Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8479.40.10

Mã HS	8479.40.10
Mô tả hàng hóa	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này / - Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão: / - - Hoạt động bằng điện
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 16:49:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84794010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14464
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14464
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14464
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13814
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13755
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13755
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13755
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13755
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13755
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13755
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13809
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13809

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13809
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13809
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13809
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13809
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13810
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13810
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13810
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13810
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13810
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13810
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13813
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13761
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13769
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13769
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13769
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13769
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13769
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13769
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13800
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13800
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13800
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13800
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13800
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13800
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13849
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13849

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13849
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13849
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13849
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13849
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13832
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13832
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13832
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13832
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13832
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13832
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13832
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13832
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13832
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13832
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13832
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13832
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13847
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13847
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13847
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13847
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13847
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13847
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13846
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13846
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13846
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13846

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13846
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13846
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13826
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13826
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13826
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13826
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13826
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13826
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13826
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13834
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13834
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13834
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13834
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13834
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13834
RCEP B	2022	2022	0	B!D13834
RCEP B	2023	2023	0	B!E13834
RCEP B	2024	2024	0	B!F13834
RCEP B	2025	2025	0	B!G13834
RCEP B	2026	2026	0	B!H13834
RCEP B	2027	2027	0	B!I13834
RCEP C	2022	2022	0	C!D13834
RCEP C	2023	2023	0	C!E13834
RCEP C	2024	2024	0	C!F13834
RCEP C	2025	2025	0	C!G13834
RCEP C	2026	2026	0	C!H13834

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13834
RCEP D	2022	2022	0	D!D13833
RCEP D	2023	2023	0	D!E13833
RCEP D	2024	2024	0	D!F13833
RCEP D	2025	2025	0	D!G13833
RCEP D	2026	2026	0	D!H13833
RCEP D	2027	2027	0	D!I13833
RCEP E	2022	2022	0	E!D13837
RCEP E	2023	2023	0	E!E13837
RCEP E	2024	2024	0	E!F13837
RCEP E	2025	2025	0	E!G13837
RCEP E	2026	2026	0	E!H13837
RCEP E	2027	2027	0	E!I13837
RCEP F	2022	2022	0	F!D13834
RCEP F	2023	2023	0	F!E13834
RCEP F	2024	2024	0	F!F13834
RCEP F	2025	2025	0	F!G13834
RCEP F	2026	2026	0	F!H13834
RCEP F	2027	2027	0	F!I13834
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12843
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12843
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12843
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12843

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8479.40 có 2 dòng thuế; dòng 8479.40.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hoạt động bằng điện.	8479.40.20 Không hoạt động bằng điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8479.40.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8479.40.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14464), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.